



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 05 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1506

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 20/05/2025 ĐẾN NGÀY 26/05/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

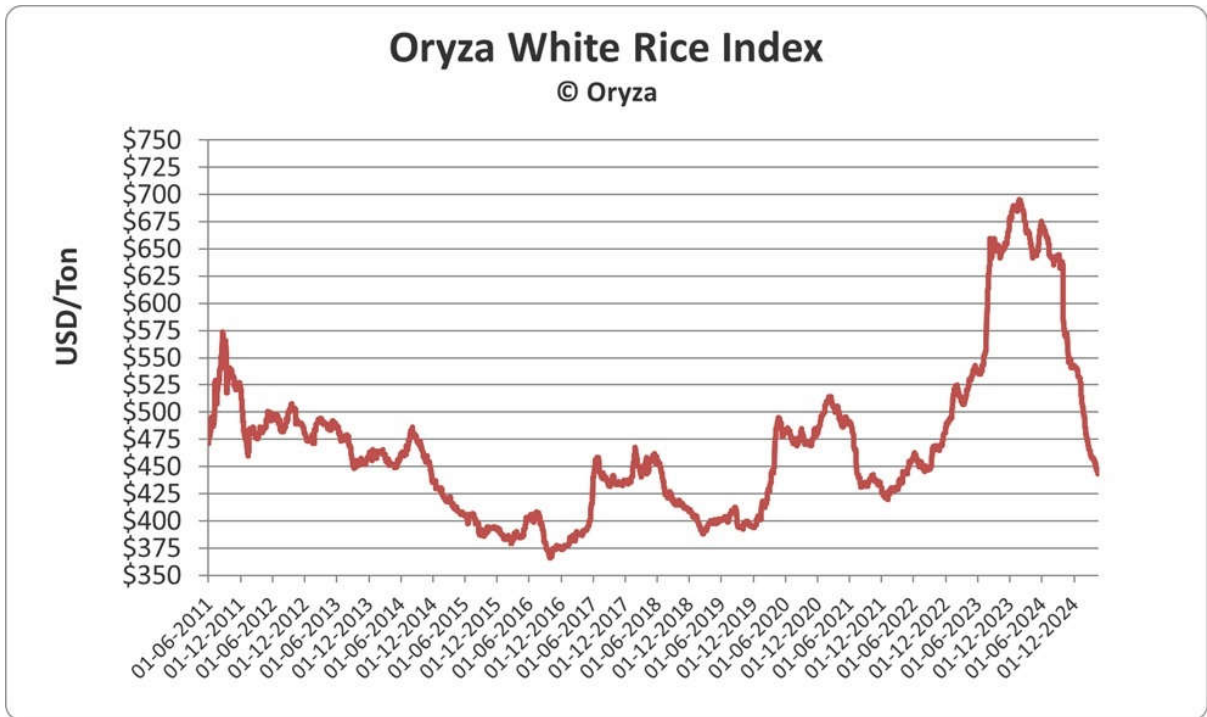
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

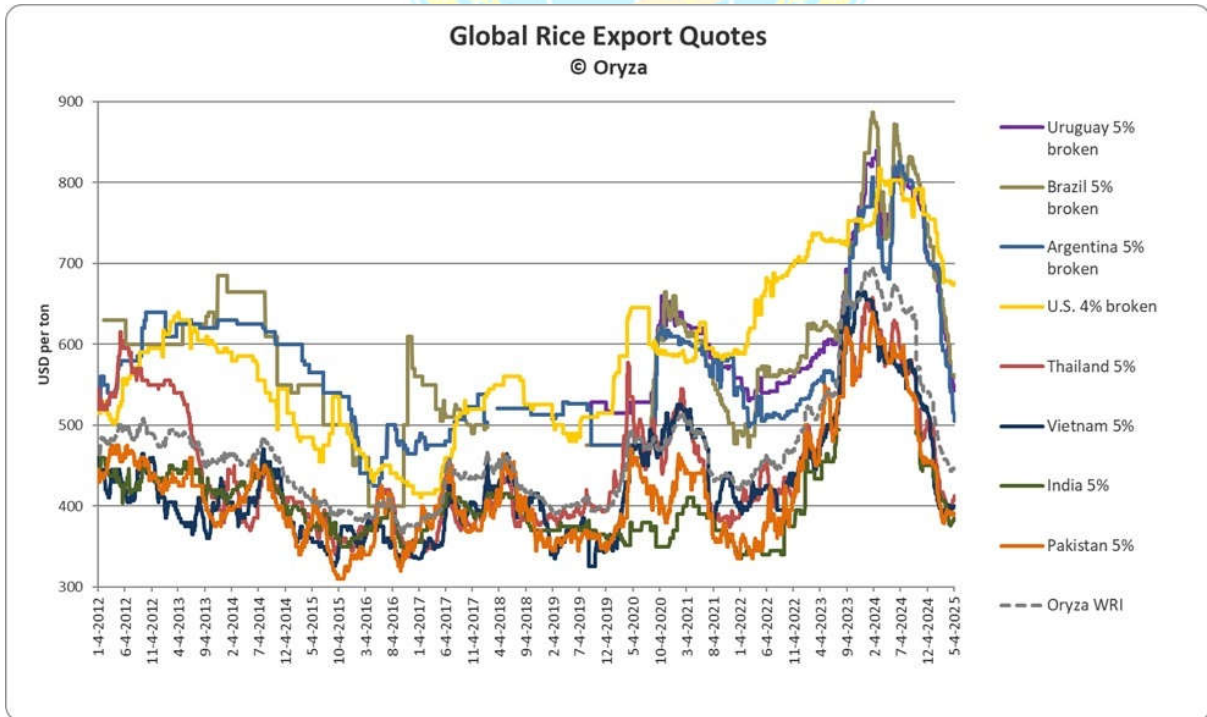
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	20 – 05		21 – 05		22 – 05		23 – 05	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	414	418	414	418	414	418	414	418
	5% tấm	403	407	403	407	403	407	403	407
	25% tấm	378	382	378	382	378	382	378	382
	Hom Mali 92%	1027	1031	1027	1031	1027	1031	1027	1031
	Gạo đỏ 100% Stxd	410	414	410	414	410	414	410	414
	A1 Super	344	348	344	348	344	348	344	348
VIỆT NAM	5% tấm	397	401	397	401	397	401	397	401
	25% tấm	368	372	368	372	368	372	368	372
	Jasmine	578	582	578	582	578	582	578	582
	100% tấm	325	329	325	329	325	329	325	329
ẤN ĐỘ	5% tấm	382	386	382	386	382	386	382	386
	25% tấm	367	371	367	371	367	371	367	371
	Gạo đỏ 5% Stxd	374	378	374	378	374	378	374	378
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	388	392	392	396	388	392	392	396
	25% tấm	359	363	360	364	359	363	360	364
	100% tấm Stxd	323	327	323	327	323	327	323	327
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	382	386	382	386	382	386	382	386
MỸ	4% tấm	673	677	673	677	673	677	673	677
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	777	781	777	781	777	781	777	781
	Calrose 4%	781	785	783	787	781	785	783	787

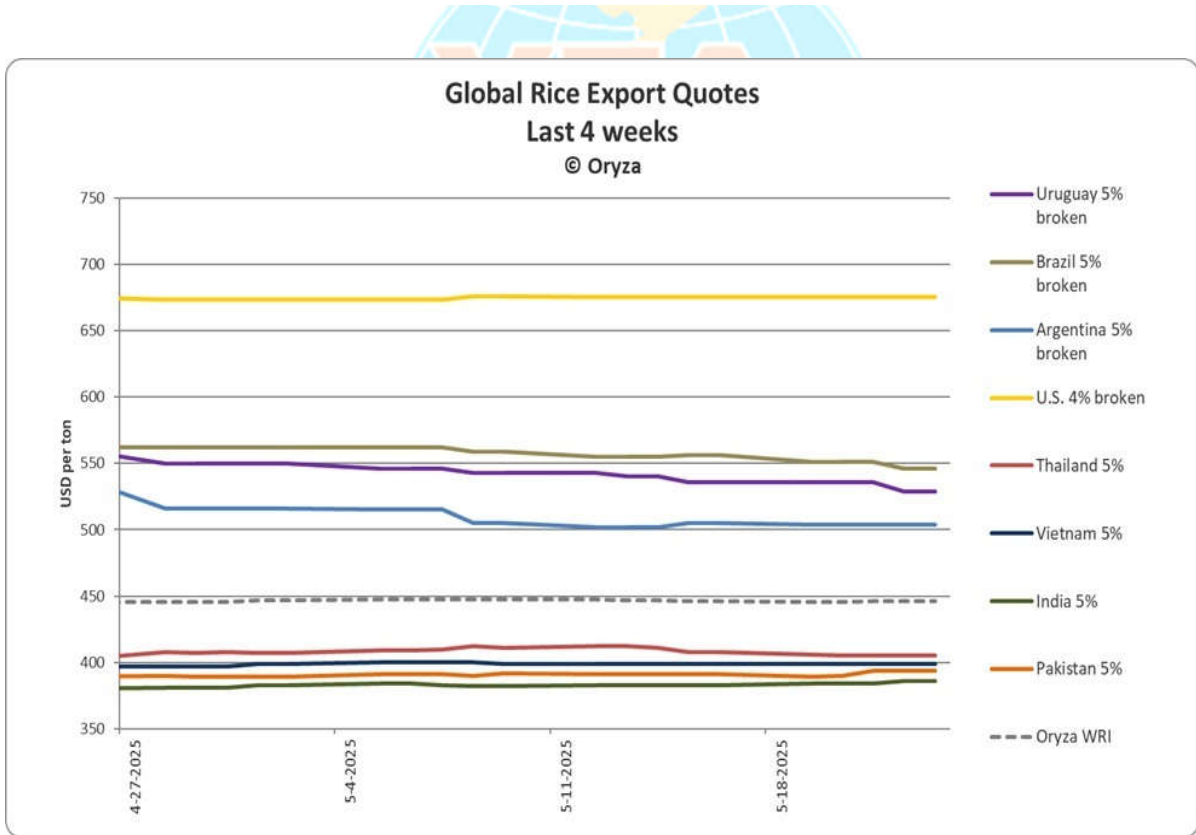
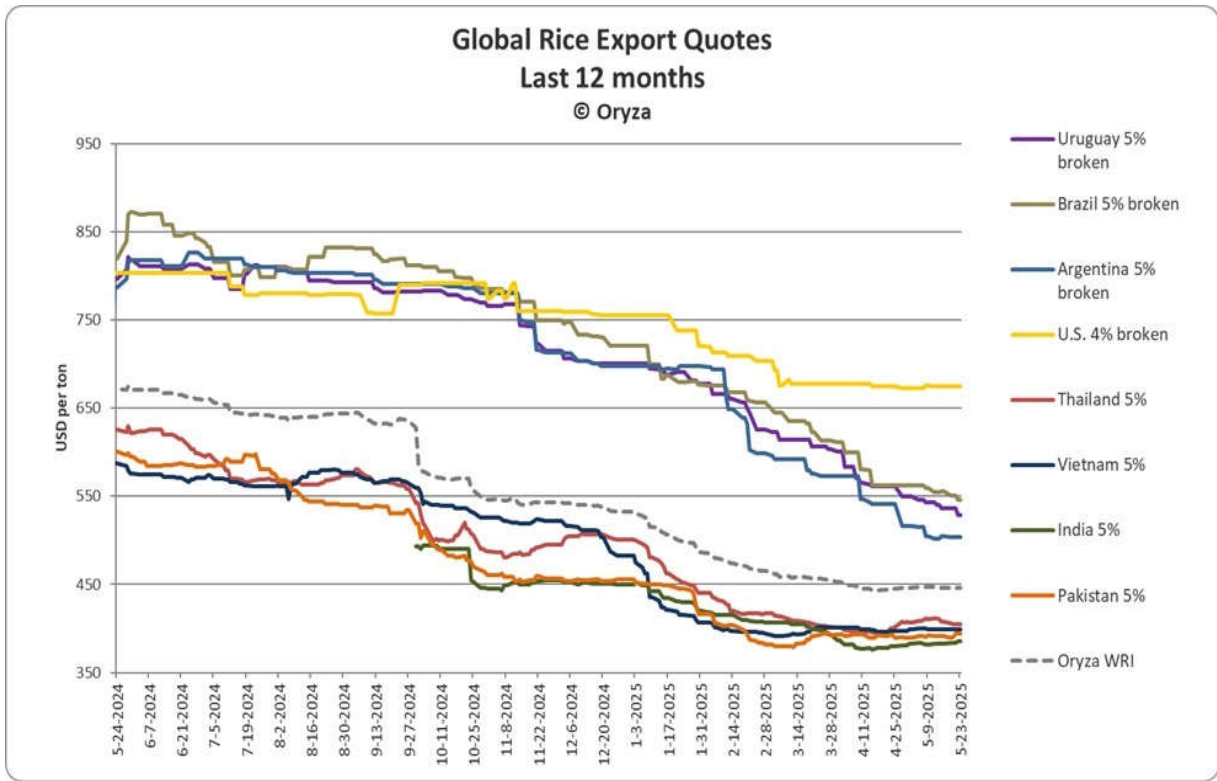
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

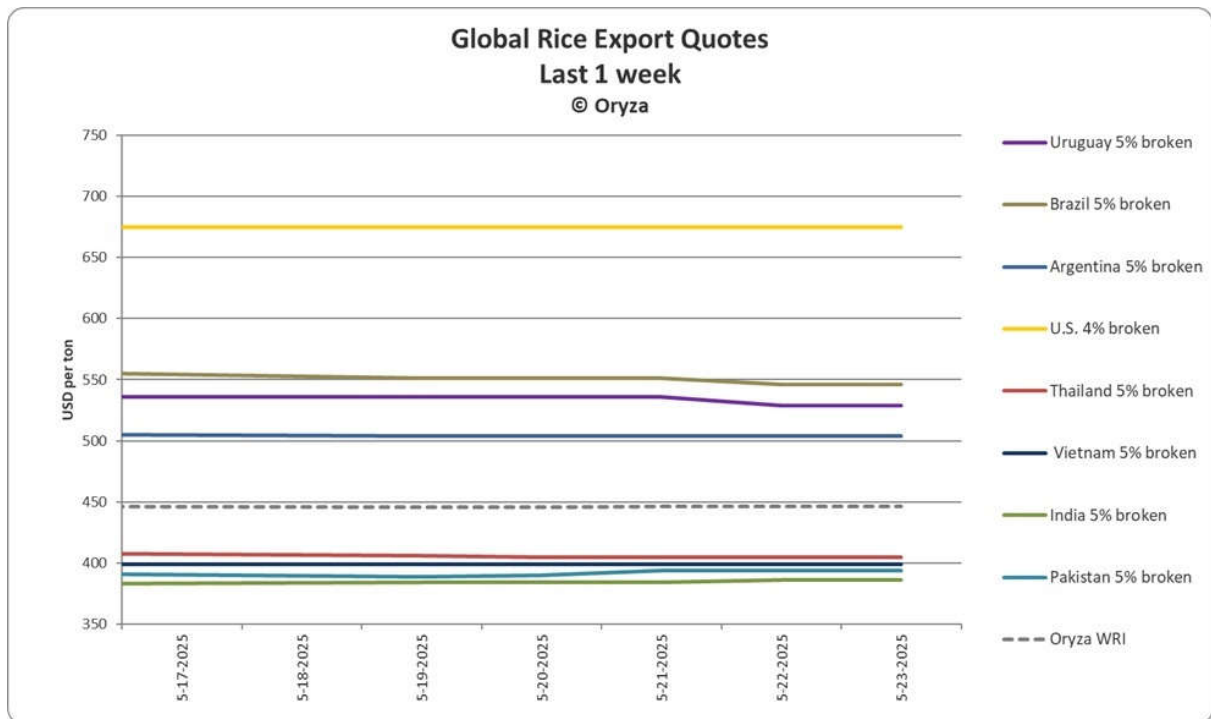
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 446 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, tăng 1 USD/tấn so với tháng trước và giảm 225 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Báo cáo thị trường ngũ cốc tháng 3 năm 2025 của Hội đồng ngũ cốc quốc tế (IGC) dự báo sản lượng gạo toàn cầu sẽ đạt kỷ lục mới trong mùa vụ 2025/26, được thúc đẩy bởi sản lượng tăng ở Trung Quốc và các nước xuất khẩu lớn khác. Sự gia tăng này dự kiến sẽ đáp ứng nhu cầu lương thực ngày càng tăng, đặc biệt là ở châu Á và châu Phi, nơi mức tiêu thụ cũng được dự báo sẽ tăng, làm giảm nhẹ lượng tồn kho cuối mùa. Thương mại gạo toàn cầu sẽ tăng nhẹ, với xuất khẩu dự kiến đạt 59 triệu tấn - tăng 2% so với cùng kỳ năm trước - trong khi nhu cầu nhập khẩu vẫn ổn định ở mức khoảng 60 triệu tấn. Mặc dù giá cả ổn định, với chỉ số phụ gạo IGC ở mức thấp nhất trong hai năm rưỡi, lượng tồn kho gạo toàn cầu dự kiến sẽ tăng 1 triệu tấn, giúp dự trữ của các nước xuất khẩu lớn duy trì ở mức trên 50 triệu tấn.

Indonesia

Tính đến ngày 18 tháng 5 năm 2025, dự trữ gạo của Indonesia đã đạt 3,8 triệu tấn, gần đạt mục tiêu tự cung tự cấp của chính phủ là 4 triệu tấn. Thành công này bắt nguồn từ sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và Cơ quan Lương thực Quốc gia Bulog, ổn định giá ngũ cốc và tăng cường dự trữ bằng cách hấp thụ thu hoạch của nông dân. Với mức tăng sản lượng gạo 11,17%/năm - do mở rộng canh tác, trợ cấp phân bón, thiết bị hiện đại, kiểm soát nhập khẩu và công nghệ nông nghiệp - Indonesia coi động lực này là bước tiến quan trọng hướng tới an ninh lương thực lâu dài và độc lập về nông nghiệp.

Philippines

Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) có kế hoạch tăng công suất dự trữ gạo thêm 200.000 tấn trong hai năm tới để hỗ trợ chương trình gạo trợ cấp 20 peso/kg của chính phủ và tăng cường việc thu mua trong nước. Những nỗ lực bao gồm xây dựng các nhà kho mới, nâng cấp cơ sở vật chất và hiện đại hóa hoạt động bằng các thiết bị mới. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp tìm cách khôi phục quyền can thiệp thị trường của NFA, vốn đã bị bãi bỏ theo Luật Thuế quan gạo năm 2019, vốn chuyển hoạt động nhập khẩu gạo sang các thương nhân tư nhân. Việc khôi phục các quyền này dự kiến sẽ cải thiện doanh thu hàng tồn kho và mang lại lợi ích cho cả nông dân và người tiêu dùng. Ngoài ra, Quỹ Nâng cao Năng lực Cạnh tranh Gạo đã được tăng gấp ba lần lên 30 tỷ peso để hỗ trợ hiện đại hóa ngành, trong khi NFA đã phân bổ 9,8 tỷ peso để mua tới 5 triệu bao lúa vào năm 2024.

Nhật Bản

Nhật Bản đang tăng cường các biện pháp để giải quyết tình trạng thiếu gạo nghiêm trọng và giá cả tăng vọt - do mùa màng hư hại do nắng nóng khắc nghiệt và nhu cầu du lịch tăng cao - bằng cách giải phóng thêm 300.000 tấn từ các kho dự trữ khẩn cấp vào tháng 7 và sửa đổi các chính sách mua hàng. Mặc dù đã giải phóng hơn 310.000 tấn kể từ tháng 3 và khởi xướng các cuộc đấu giá, bao gồm một cuộc đấu giá từ ngày 28 đến 30 tháng 5, giá vẫn ở mức cao, mặc dù đã giảm nhẹ sau 18 tuần tăng. Chính phủ đã sửa đổi các quy tắc đấu thầu để có lợi cho các nhà bán buôn cung cấp cho các nhà bán lẻ và kéo dài thời gian mua lại hàng tồn kho, mặc dù điều này sẽ không áp dụng cho vụ thu hoạch hiện tại. Các nhà chức trách cũng nghi ngờ các nhà bán buôn tăng giá quá mức và đang kêu gọi hợp tác để ổn định giá cả, đặc biệt là ở các vùng nông thôn đang phải đối mặt với nguồn cung không ổn định - một vấn đề đặt ra thách thức chính trị trước thềm cuộc bầu cử vào tháng 7.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được báo giá ở mức khoảng 386 USD/tấn, tăng khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước và tăng khoảng 6 USD/tấn so với tháng trước.

Tính đến ngày 1 tháng 5 năm 2025, lượng gạo dự trữ của Ấn Độ đạt 59,5 triệu tấn - cao hơn 16,92% so với một năm trước đó - vượt xa mức dự trữ chuẩn là 13,85 triệu tấn trong quý 2, mặc dù giảm nhẹ so với tháng trước. Tổng lượng ngũ cốc lương thực dự trữ, bao gồm gạo, lúa mì và ngũ cốc thô,

đã tăng lên 95,488 triệu tấn, đánh dấu mức tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, lượng lúa mì dự trữ tăng vọt lên 35,672 triệu tấn, tăng 37,4% so với năm trước và tăng gần gấp ba lần kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2025, phản ánh sự bổ sung mạnh mẽ trên toàn bộ nhóm trung tâm.

Chính phủ Ấn Độ đang có kế hoạch bắt buộc các nhà xuất khẩu gạo non-basmati phải đăng ký hợp đồng xuất khẩu với Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Nông sản và Thực phẩm Chế biến (APEDA) trước khi thông quan, phù hợp với các tiêu chuẩn hiện hành đối với gạo basmati. Phí đăng ký được đề xuất là 10–20 rupee/tấn đối với gạo non-basmati và việc tăng phí gạo basmati từ 30 rupee lên 50 rupee/tấn nhằm mục đích tài trợ cho các nỗ lực quảng bá toàn cầu và nâng cấp cơ sở hạ tầng, bao gồm các cơ sở chế biến hạt giống và xét nghiệm DNA mới. Để giải quyết các mối quan ngại của nhà xuất khẩu, APEDA sẽ đưa đại diện từ cả lĩnh vực gạo basmati và gạo non-basmati vào hội đồng quản trị của mình. Ngoài ra, các nhà xuất khẩu gạo non-basmati hiện sẽ đủ điều kiện hưởng các lợi ích của Chương trình Miễn Giảm Thuế cho Hàng hóa Xuất khẩu (RoDTEP), đặc biệt là sau khi gạo việc gắn nhãn Chỉ dẫn Địa lý (GI) được phân loại lại. Việc giới thiệu theo kế hoạch Giấy chứng nhận đăng ký kiểm phân bổ (RCAC) sẽ giúp phân biệt các loại gạo, cải thiện việc theo dõi dữ liệu, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh của Liên hiệp Châu Âu (EU) và Vương quốc Anh và củng cố danh tiếng của Ấn Độ là nước xuất khẩu gạo chất lượng cao đáng tin cậy.

Thái Lan

Gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được báo giá ở mức khoảng 405 USD/tấn, giảm khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 221 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Chính phủ Thái Lan đã giảm phí cấp phép xuất khẩu gạo để hỗ trợ nông dân quy mô nhỏ và các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời phá vỡ tình trạng độc quyền trong ngành gạo. Được phê duyệt vào ngày 14 tháng 5 năm 2025, quy định mới này đưa ra hệ thống phí theo bậc dựa trên vốn của công ty và cắt giảm 50% phí cho các nhà xuất khẩu gạo đóng gói. Các nhà xuất khẩu đã đăng ký với các cơ quan nhà nước hiện được miễn phí cấp phép và phí gia hạn. Động thái này phù hợp với mục tiêu của Thủ tướng là giảm chi phí công, thúc đẩy sự độc lập của nông dân và khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu.

Một tòa án Thái Lan đã ra lệnh cho cựu Thủ tướng Yingluck Shinawatra phải nộp khoản tiền phạt 10,03 tỷ baht (khoảng 306 triệu USD) vì những tổn thất tài chính từ chương trình trợ giá gạo của chính quyền bà, với lý do "sự bất cẩn cực độ" của bà đã tạo điều kiện cho tham nhũng. Phán quyết của Tòa án Hành chính Tối cao đã giảm mức phạt ban đầu năm 2016 là 35,7 tỷ baht,

vốn đã bị tòa án cấp dưới bác bỏ. Kế hoạch gây tranh cãi này, nhằm mục đích giúp đỡ nông dân bằng cách mua gạo cao hơn giá thị trường, đã dẫn đến tình trạng tồn kho lớn và thua lỗ nặng nề. Yingluck, người đã trốn khỏi Thái Lan vào năm 2017 sau khi bị kết án vắng mặt 5 năm tù vì tội cấu tạo, đã bày tỏ sự thất vọng trước phán quyết này. Tòa án cũng đã dừng mọi hoạt động tịch thu tài sản tiếp theo và ra lệnh bồi thường một phần cho đối tác của bà.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện nay ở mức khoảng 394 USD/tấn, tăng khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 2 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 207 USD/tấn so với năm ngoái.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	19 – 05	20 – 05	21 – 05	22 – 05	23 – 05
Trung Quốc (CNY/USD)	7.21	7.22	7.20	7.21	7.18
Châu Âu (EUR/USD)	0.89	0.89	0.88	0.89	0.88
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16448.46	16420.51	16349.04	16354.51	16250.24
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.29	4.30	4.27	4.27	4.23
Philippines Peso (PHP/USD)	55.71	55.72	55.62	55.73	55.33
Hàn Quốc (KRW/USD)	1388.96	1394.04	1371.83	1382.04	1365.63
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	145.01	144.73	143.70	143.90	142.62
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	85.42	85.56	85.61	85.99	85.18
Miến Điện (MMK/USD)	2099.36	2099.45	2099.85	2099.61	2099.31
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282.28	282.55	281.91	281.92	282.20
Thái Lan Baht (THB/USD)	33.12	32.89	32.66	32.87	32.47
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25940.91	25963.70	25936.53	25971.66	25952.11

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 26/05/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,508 triệu ha, đã thu hoạch dứt điểm 1,508 triệu ha với năng suất 72,64 tạ/ha, sản lượng ước đạt 10,95 triệu tấn lúa.

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,326 ngàn ha/1,470 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 120 ngàn ha, với năng suất 67,23 tạ/ha, sản lượng ước đạt 805 ngàn tấn lúa.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/05 đến 15/05/2025 đạt 356.946 tấn, trị giá 185,975 triệu USD. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 15/05/2025 đạt **3,781 triệu tấn**, trị giá **1,949 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 4,75% về số lượng và giảm 15,36% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 26/05/2025 có 46 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 278.050 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Quang Minh 9	HCM	23/04/2025	4.900	Philippines
2	Tân An Honesty	HCM	25/04/2025	4.050	Philippines
3	CS Vanguard	HCM	27/04/2025	11.000	Hàn Quốc
4	Tân An Dynamic	HCM	27/04/2025	6.500	Philippines
5	Hòa Bình 45	HCM	01/05/2025	4.000	Philippines
6	Hoàng Triều 69	HCM	01/05/2025	5.000	Philippines
7	Vinh Quang Sun	HCM	01/05/2025	2.800	Philippines
8	Royal 88	HCM	02/05/2025	5.050	Philippines
9	Tân An Endeavor	HCM	02/05/2025	4.750	Philippines
10	Green Alantic	HCM	04/05/2025	4.000	Philippines
11	TD Fortune	HCM	04/05/2025	8.800	Philippines
12	Kiến Hưng	HCM	05/05/2025	3.200	Philippines
13	Phú An 369	HCM	05/05/2025	4.750	Philippines
14	Trường An 05	HCM	05/05/2025	6.600	Philippines
15	Hải Bình	HCM	06/05/2025	4.000	Philippines
16	Minh Tuấn 28	HCM	06/05/2025	2.750	Malaysia
17	Royal 89	HCM	06/05/2025	5.050	Philippines
18	Star 58	HCM	06/05/2025	3.450	Malaysia
19	Phúc Hoàng 26	HCM	07/05/2025	3.350	Malaysia
20	Vinh 02	HCM	07/05/2025	4.900	Malaysia
21	Vinh Quang Star	HCM	07/05/2025	6.850	Philippines

Bản tin 1506 (Từ Ngày 20/05/2025 Đến Ngày 26/05/2025)

22	Sunshine Star	HCM	08/05/2025	5.000	Philippines
23	Minh Trường 18	HCM	09/05/2025	4.500	Malaysia
24	Vĩnh Đông 09	HCM	10/05/2025	6.000	Philippines
25	Agri Warrior	HCM	13/05/2025	11.500	Châu Phi
26	Long Tân 19	HCM	13/05/2025	4.850	Philippines
27	Phú An 369	HCM	15/05/2025	5.000	Philippines
28	Star 16	HCM	15/05/2025	5.700	Philippines
29	Oriental Bay	HCM	18/05/2025	4.400	Philippines
30	Hòa Bình 54	HCM	20/05/2025	4.850	Philippines
31	Hoàng Phương Lucky	HCM	20/05/2025	6.200	Philippines
32	Hoàng Triều 68	HCM	20/05/2025	6.600	Philippines
33	Quang Minh 6	HCM	20/05/2025	6.100	Philippines
34	Brother 39	HCM	21/05/2025	4.800	Philippines
35	Green Sky	HCM	22/05/2025	4.850	Philippines
36	Sông Diễm Ocean	HCM	22/05/2025	4.900	Malaysia
37	Thái Bình 39	HCM	22/05/2025	4.800	Philippines
38	Green Island	HCM	23/05/2025	4.000	Philippines
39	Minh Trường 18	HCM	23/05/2025	4.900	Malaysia
40	TLC 01	HCM	23/05/2025	6.100	Philippines
41	VTV Dragon	HCM	23/05/2025	4.000	Philippines
42	Mekong Star	Mỹ Thới	24/05/2025	3.000	Philippines
43	Ocean Bright	HCM	24/05/2025	6.100	Philippines
44	Tân An Advance	HCM	24/05/2025	6.500	Philippines
45	TTP 89	HCM	24/05/2025	6.600	Philippines
46	Vosco Sunlight	HCM	25/05/2025	45.000	Châu Phi
47	Hà Đông	HCM	26/05/2025	2.900	Đông Timor
48	Hải Âu 28	HCM	26/05/2025	4.800	Philippines
49	Spring Symphony	HCM	26/05/2025	8.700	Philippines
50	Tuấn Dũng 36	HCM	26/05/2025	6.100	Philippines
Tổng				304.500	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	22/05	+/-	22/05	+/-	22/05	+/-	22/05	+/-	22/05	+/-	22/05	+/-	22/05	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.150	-	6.150	+50	6.050	-	6.050	+50	6.300	-	6.450	-300	6.450	-300	6.450	6.229
Lúa thường	5.750	-	5.450	-50	5.650	+50	5.650	-50	5.550	-	5.750	-	5.650	-100	5.750	5.636
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.550	-	7.500	-	7.450	-	7.500	+100	7.600	-			8.450	-100	8.450	7.675
Lúa thường	7.350	-	6.700	-100	6.750	+100	6.800	-	6.850	-			6.850	+100	7.350	6.883
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.450	-100	10.150	+150	9.850	-25	9.750	-	9.750	-100			10.450	+100	10.450	9.733
Lứt loại 2	8.350	-100	8.550	+300	8.450	+25	8.400	+150	8.450	+150	8.550	+100	8.450	+200	8.550	8.457
Xát trắng loại 1			11.450	+100			11.250	+50	11.150	-	11.750	-150	11.750	-150	11.750	11.470
Xát trắng loại 2			9.350	-			9.400	-250	9.450	-100	9.850		9.850	+400	9.850	9.580
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.050	-	7.700	+50	7.900	+200	7.550	-	7.200	-50	7.900	+200	7.550	+200	7.900	7.550
Tám 2/3			7.600	+150	7.650	+175			7.300	+200			6.850	-	7.650	7.350
Tám 3/4	6.550	-	7.500	+100	7.650	+200	7.450								7.650	7.288
Cám xát	6.950	+100	7.450	+400	7.450	+200	8.075	+1.075	8.000	+850	8.075	+825	7.350	+400	8.075	7.621
Cám lau	6.950	+100	7.350	+400	7.950	+825	8.075	+1.025	8.000	+850	8.075	+925	7.450	+400	8.075	7.693
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.850	-	9.750	+50	9.550	-150	9.700	-	10.700	+200	10.700	+200	10.250	+300	10.700	10.071
10%			9.650	+50					10.500	+200					10.500	10.075
15%	9.650	-	9.550	+50	9.350	-150	9.400		10.300	+200	10.300	+200	9.950	+300	10.300	9.786
20%									10.000	+200					10.000	10.000
25%	9.450	-	8.950	+50	9.150	-150	8.900		9.700	+400	9.700	+250	9.650	+300	9.700	9.357
